

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2018/HNGĐ-PT**

Ngày 10/4/ 2018

*V/v: Tranh chấp ly hôn và
chia tài sản khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Huy Hùng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương.

Bà Hoàng Lan Phương.

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Ngọc Sơn. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:

Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2017/TLPT-HNGĐ ngày 06/3/2018 về việc “Tranh chấp tài sản khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ-ST ngày ngày 29/12/2017 và ngày 26/01/2017 của Toà án nhân dân huyện Nông Cống bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh P – sinh năm 1969.

Địa Ch: Thôn Đ.T, xã V.T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn B – sinh năm 1959.

Địa Ch: Thôn Đ.T, xã V.T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Đình T – sinh năm 1957.

Địa Ch: Thôn..., xã T.P, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Nguyễn Thị H – sinh năm 1964.

Địa Ch: Thôn ..., xã T.P, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

3. Bà Nguyễn Thị Ng – sinh năm 1976.

Địa Ch: Thôn..., xã T.K, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

4. Ông Vũ Trung C – sinh năm 1952.

Địa Ch: Thôn S.T, xã V.T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

5. Bà Trần Thị H – sinh năm 1969.

Địa Ch: Thôn T.Đ, xã V.T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

6. Bà Lê Thị Ch – sinh năm 1949.

Địa Ch: Số nhà 42 Ngõ Thi Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Đại diện ủy quyền: Ông Lê Văn B – sinh năm 1959.

Địa Ch: Thôn Đ.T, xã V.T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- *Do có kháng cáo của:* Bị đơn ông Lê Văn B.

Và kháng nghị của: Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống.

* Tại phiên tòa có mặt các đương sự, bà Ch vắng mặt nhưng có giấy ủy quyền cho ông Lê Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Về hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Thanh P và ông Lê Văn B thống nhất trình bày: Vợ chồng xây dựng hạnh phúc gia đình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Hai bên có tổ chức cưới. Đăng ký kết hôn tại UBND xã V.T huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá theo giấy chứng nhận kết hôn số 48 quyển số 02 ngày 05/4/2010. Sau khi cưới vợ chồng sống với nhau hoà thuận hạnh phúc đến tháng 9/2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn hai bên trình bày như sau:

- *Bà P trình bày:* Nguyên nhân mâu thuẫn là do tình tình và quan điểm sống hai bên không hợp nhau. Vợ chồng thường xuyên xích mích cãi nhau. Tuy nhiên, vì bà đã một lần kết hôn nên cố gắng níu kéo, để không phải đổ vỡ hôn nhân một lần nữa. Chính vì thế bà cố gắng nhẫn nhục chịu đựng để xây dựng hạnh phúc. Cuối năm 2015 bà đi vào Nam cưới vợ cho con riêng, ở nhà ông B tổ chức đánh bài tại nhà và đưa gái về nhà ăn ở với nhau. Khi về bắt gặp, bà có nói thì ông B chửi bới, xúc phạm bà. Sau đó ông B đuổi bà ra khỏi nhà và bán hết đồ đạc trong nhà lấy tiền tiêu xài riêng. Đồng thời mang cả xe máy của bà đi cấm, bà can ngăn nhưng không được vì thế mâu thuẫn xảy ra trầm trọng. Bà chủ động sống ly thân từ ngày 15/11/2015 đến nay, hiện tại không có thai. Bà thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án nhân dân giải quyết cho ly hôn ông B.

- *Ông B trình bày:* Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà P có biểu hiện ngoại tình với nhiều người. Nguyên nhân thứ hai là do bà P muốn ông bán nhà để trả nợ nhưng ông không nghe. Thứ ba là bà P bỏ công việc tại Công ty Bảo Việt sang làm tại công ty Bảo hiểm AIA, ông khuyên nhủ nhưng không được. Đó là những nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2015 đến nay. Xét thấy hiện nay ông không còn tình cảm với bà P, tình nghĩa vợ chồng đã hết, mâu thuẫn đã rất trầm trọng. Tuy nhiên ông chưa muốn ly hôn vì ông còn cần tìm một số chứng cứ về lừa đảo của bà P.

- *Về con chung:* Vợ chồng chưa có.

- *Về tài sản chung:*

* Những tài sản chung hai bên thống nhất theo kết quả định giá có tổng giá trị là 72.450.000đ, bao gồm:

- Số tài sản bà P đang quản lý: 01 xe máy Leald trị giá 17.500.000đ; 01 bộ ghế tràng kỷ trị giá 17.000.000đ (đã bán); Bàn ăn trị giá 3.000.000đ; bàn máy tính 3.000.000đ (đã bán); 01 xe máy Engle trị giá 8.500.000đ. Tổng tài sản trị giá 49.000.000đ.

- Số tài sản ông B đang quản lý: 01 máy tính xách tay trị giá 3.500.000đ; 01 máy ảnh Canon, 01 máy ảnh kỹ thuật số, 01 tủ đựng máy chống ẩm, trị giá 8.000.000đ (đã bán); 01 két bạc trị giá 500.000đ; 01 tủ lạnh Sanyo trị giá 2.500.000đ; 01 kệ gỗ trị giá 900.000đ; 01 B nóng lạnh, trị giá 2.000.000đ; 01 tủ bếp trị giá 300.000đ; B đựng nước Tân á: 02 cái trị giá 3.000.000đ; 01 máy giặt trị giá 2.750.000đ. Tổng tài sản trị giá 23.450.000đ.

* Những tài sản chung hai bên chưa thống nhất bao gồm: 01 ngôi nhà hai tầng 160m² đã định giá được 582.988.700đ.

- Ý kiến bà P: Vợ chồng làm nhà vào tháng 2/2015 (âm lịch). Khi làm nhà vợ chồng có bàn bạc, ông B là người khởi xướng làm nhà, bà bảo tiền có ít chưa đủ làm nhà thì ông B nói cứ làm, thiếu đến đâu thì tính đến đó, bảo các bác hỗ trợ và vay mượn thêm, nên bà đồng ý. Nguồn tiền làm nhà vợ chồng tích cóp chuẩn bị được 200.000.000đ để trong két sắt bà đưa cho anh B để lo làm nhà. Ông B trực tiếp đảm nhiệm làm nhà, còn bà hằng ngày vẫn tiếp tục đi làm Bảo hiểm, hôm nghỉ thì ở nhà dọn dẹp với tổ thợ. Ông B là người ký hợp đồng với tổ thợ. Toàn bộ mua bán vật liệu vợ chồng thống nhất giao cho ông B thực hiện. Trong quá trình làm nhà thiếu tiền phải lấy phí bảo hiểm tạm thời để mua vật liệu sau này vay mượn chỗ khác đập vào. Khi làm nhà xong thiếu bao nhiêu thì tiếp tục vay để trả nợ. Khi làm nhà xong ông B có nói với bà là hết khoảng 600.000.000đ, còn vợ chồng cũng chưa đặt bút tính toán cụ thể. Ông B có nói với bà là chị gái có cho ít tiền làm nhà còn cụ thể bao nhiêu bà không rõ, vì gửi tiền vào tài khoản của ông B. Bà khẳng định ngôi nhà là tài sản do vợ chồng làm ra, bà đề nghị chia theo pháp luật. Về phần đất làm nhà có nguồn gốc là của bà Ch mua cho ông B, nhưng sợ ông B bán nên phải nhờ anh Th đứng tên. Khi nào vợ chồng làm nhà xong thì chuyển tên sang cho vợ chồng. Sau khi làm nhà xong anh Th chuyển tên sang cho ông B. Bây giờ đó là tài sản chung của vợ chồng hay không thì đề nghị Tòa xem xét.

- Ý kiến ông B: Ông khẳng định ngôi nhà trên là của chị gái ông là bà Lê Thị Ch trú tại số nhà... đường N.L.B, p Q.T, quận Đống Đa thành phố Hà Nội, bỏ tiền ra làm và tặng lại cho ông. Bà Ch hợp đồng với ông Nguyễn Văn V là thợ cả của tổ thợ (bố ông V là anh trai mẹ ông). Hợp đồng làm nhà bằng văn bản giữa bà Ch và tổ thợ, vợ chồng ông không liên quan. Toàn bộ tiền làm nhà là của bà Ch được chuyển qua số tài khoản của ông. Quá trình làm nhà bà Ch có về ba lần. Bà Ch mang tiền về trả trực tiếp từng người thợ một. Ngày hội công thợ bà Ch về, còn ngày khánh thành nhà thì không về. Bà Ch khoán thẳng cho thợ còn vợ chồng ông không liên quan. Ông Ch là người giám sát công trình. Việc này bà P biết cả. Ông khẳng định ngôi nhà này là của riêng ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Ngôi nhà nằm trên 100m² đất ở. Nguồn gốc mảnh đất do vợ chồng anh T cho tặng ông. Đây là tài sản riêng của ông.

- Ý kiến bà Lê Thị Ch: Bà là người đi xa nhà nên muốn xây một căn nhà gọi là nơi thờ cúng ông bà tổ tiên. Khi bà về có nơi nghỉ ngơi, anh em họp mặt gia đình vui vẻ khi giỗ tết nên bà bỏ tiền ra. Bà hợp đồng khoán trắng cho tổ thợ. Bà gửi tiền qua tài khoản Ngân hàng của ông B số tiền là 400.000.000đ. Khi xong nhà bà về thanh toán cho từng người trong tổ thợ là 250.000.000đ tiền mặt. Tổng số tiền bà bỏ ra làm nhà là 650.000.000đ, không liên quan đến ông B và bà P. Tất cả sự việc bà trình bày thực tế là vậy.

Tại bản khai bổ sung ngày 11/7/2016 bà Ch trình bày: Khi làm nhà bà có hợp đồng xây dựng với tổ thợ xây, do ông Nguyễn Văn V ở thôn Đ.T xã V.T thay mặt tổ thợ nhận hợp đồng xây dựng vào ngày 16/02/2015. Do ông V không có số tài khoản nên bà chuyển tiền vào số tài khoản 3521205017679 Ngân hàng Agribank cho ông B để ông B và ông V mua bán vật liệu làm nhà. Khi làm xong nhà bà bàn giao ngôi nhà cho em trai Lê Văn B quản lý toàn bộ căn nhà mà không bàn giao cho ai khác.

* *Phần công nợ:* Tổng số nợ tiền gốc là 85.000.000đ, 13.500.000đ tiền lãi. Cộng thành 98.500.000đ. Bà P khai đây là số công nợ vay làm nhà. Ông B không chấp nhận toàn bộ số nợ trên.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1. Bà Nguyễn Thị Ng: Bà cho ông B và bà P vay số tiền 15.000.000đ, vào tháng 6/2015. Đến nay bà yêu cầu tiền gốc 15.000.000đ. Tiền lãi tính từ tháng 7/2016 đến hết tháng 8/2017 là 13 tháng x 1%/tháng = 1.950.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 16.950.000đ.

2. Ông Vũ Trung C: Ông khẳng định ông B và bà P vay tiền của ông từ năm 2014. Đã trả lãi đến tháng 11/2015. Tính đến hôm nay ông đề nghị ông B và bà P phải trả cho tôi tiền gốc 20.000.000đ. Tiền lãi 21 tháng x 1%/tháng thành 4.200.000đ. Tổng cộng là 24.200.000đ.

3. Bà Trần Thị H: Khi vay tiền thì hai vợ chồng ông B xuống vay, ông B viết giấy vay, bà P nhận tiền. Nay bà yêu cầu ông B và bà P phải trả. Cụ thể: tiền gốc 15.000.000đ x 29 tháng lãi (từ 15/3/2015 đến 17/8/2017) x 1% = 4.350.000đ. Tổng phải trả là 19.350.000đ

4. Bà Nguyễn Thị H: Bà khẳng định ông B và chị P có nhờ bà vay tiền ngày 06/7/2015 để trả tiền làm nhà. Số tiền bà cho vay là 15.000.000đ. Nay bà yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi như sau: Tiền lãi 20 tháng (Tính từ tháng 1/2016 đến tháng 8/2017) x 1%/tháng = 3.000.000đ. Tổng cộng là 18.000.000đ.

5. Ông Nguyễn Đình T: Ông là anh trai của bà P. Ngày 10/5/2015 bà P và ông B có vay tạm số tiền của ông là 20.000.000đ, vay tạm ít ngày để lo việc gia đình, vay không có lãi. Nay ông B và bà P ly hôn ông đề nghị Tòa án giúp đỡ cho vợ chồng ông B và bà P trả lại số tiền trên

* Tại bản án số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nông Công đã quyết định:

- Căn cứ vào Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật TTDS năm 2015; Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 126/2014/NĐ - CP ngày 31/12/2014 về hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 6, 8, 9 điều 27, khoản 1, điểm b khoản 2 mục I Danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009.

Về Hôn nhân: Chấp nhận bà Nguyễn Thị Thanh P được ly hôn ông Lê Văn B. Về con chung: Chưa có.

Về tài sản chung: Xác nhận tổng tài sản chung của ông B và bà P là 265.382.000đ. Chia đôi mỗi người được hưởng 132.691.000đ.

Xác nhận 01 ngôi nhà hai tầng ông B đang sử dụng tại thôn Đ.T xã V.T huyện Nông Cống là tài sản của ông B và bà P.

Xác nhận số nợ chung của ông B và bà P 104.500.000đ.

Giao cho ông B được quyền sở hữu những tài sản: 01 ngôi nhà hai tầng; 01 Máy tính xách tay trị giá 3.500.000đ; 01 máy ảnh Canon, 01 máy ảnh kỹ thuật số, 01 tủ đựng máy chống ẩm, trị giá 8.000.000đ(đã bán); 01 Két bạc trị giá 500.000đ; 01 tủ lạnh Sanyo trị giá 2.500.000đ; 01 Kệ gỗ trị giá 900.000đ; 01 B nóng lạnh, trị giá 2.000.000đ; 01tủ bếp trị giá 300.000đ; B đựng nước Tân á: 02 cái trị giá 3.000.000đ; 01 Máy giặt trị giá 2.750.000đ. Tổng tài sản trị giá 338.450.000đ.

Giao cho bà P được quyền sở hữu những tài sản: 01 xe máy Leald biển kiểm soát 36 B2 - 71682 trị giá 17.500.000đ; Bàn ăn trị giá 3.000.000đ; bàn máy tính 3.000.000đ (đã bán); 01 xe máy Enghe trị giá 8.500.000đ. Tổng là 31.432.000đ.

Ông B chịu trách nhiệm trả nợ cho các chủ nợ bao gồm: Trả nợ ông Nguyễn Đình T 20.000.000đ; bà Nguyễn Thị H 18.000.000đ; bà Nguyễn Thị Ng 16.959.000đ; Ông Vũ Trung C 24.200.000đ; Bà Trần Thị H 19.350.000đ; Hội lính năm 1977: 6.000.000đ; Tổng 104.500.000đ.

Ông B chịu trách nhiệm giao lại cho bà Lê Thị Thanh P số tiền chênh lệch tài sản là 101.259.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Ch về quyền sở hữu ngôi nhà hai tầng tại thôn Đ.T xã V.T. Giành quyền dân sự cho bà Ch khi có yêu cầu đòi nợ đối với ông B đối với khoản tiền 400.000.000đ.

Án phí ly hôn: Bà Nguyễn Thị Thanh P phải chịu 200.000đ.

Án phí giá ngạch tài sản: Bà P phải chịu 9.246.550đ. Ông B phải chịu 15.946.175đ. Bà Lê Thị Ch phải chịu 27.319.548 đ.

- Án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

* Ngày 08/02/2018 và ngày 12/02/2018, ông Lê Văn B kháng cáo, với nội dung:

- Tài sản chung 265.328.000đ là không đúng, ông không đồng ý.

- Xác nhân ngôi nhà là của ông B và bà P là sai vì ngôi nhà này là của bà Ch chị gái ông bỏ tiền ra xây dựng 100%.
- Bà P khai vợ chồng có 200.000.000đ để làm nhà là sai.
- Không đồng ý với số tiền 32.568.000đ bà P trả tiền mua son.
- Công nợ 104.500.000đ, ông Ch thừa nhận 3.000.000đ vay của hội lính.
- Đề nghị xem xét số nợ 73.000.000đ vay của người thân không giấy tờ.
- Thu lại chiếc xe máy Engel bà P lấy đi gạt nợ để ông có phương tiện đi lại.

* Ngày 09/02/2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống có Quyết định kháng nghị số 01/KNPT-DS bản án với nội dung:

- Không xác định tiền công sức làm nhà của ông B và bà P.
- Xác định lại số tài sản chung của ông B bà P; xác định giá trị ngôi nhà giao cho ông B quản lý.
- Xác định tiền án phí của ông B, bà P và bà Ch.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, đại diện Viện Kiểm sát rút một phần kháng nghị về án phí dân sự có giá ngạch đối với ông B vì ngày 08/02/2018 Tòa án cấp sơ thẩm đã có quyết định sửa chữa, bổ sung bản án, những nội dung kháng nghị còn lại vẫn giữ nguyên và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá:

+ Đối với các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát:

- Quá trình thụ lý ở cấp sơ thẩm đã xác định được ngôi nhà của vợ chồng ông B và bà P là tài sản chung có giá trị 582.988.7000đ nhưng phần quyết định phân chia và giao tài sản không xác định giá trị là chưa đầy đủ, cần phải bổ xung theo đúng quy định.

- Cấp sơ thẩm đã xác định ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng để phân chia nhưng lại trích công sức 30.000.000đ cho vợ chồng trong giá trị ngôi nhà là không chính xác vì là tài sản chung đã được chia.

- Đối với phần án phí dân sự có giá ngạch đối với bà Lê Thị Ch. Căn cứ khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội thì bà Ch không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch về yêu cầu “đòi quyền sở hữu tài sản” mà Ch phải chịu án phí dân sự không giá ngạch.

+ Đối với các nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn B, sửa án sơ thẩm về xác định tài sản chung của vợ chồng. Không chấp nhận các nội dung kháng cáo còn lại vì tại phiên tòa phúc thẩm ông B không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm đã thu thập, xem xét và đánh giá.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến, tranh luận của các đương sự, và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Lê Văn B giữ nguyên đơn kháng cáo, đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa rút một phần kháng nghị, các bên không có thỏa thuận được với nhau về các nội dung tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo, kháng nghị: Bà Nguyễn Thị Thanh P và ông Lê Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V.T, huyện Nông Cống vào ngày 05/4/2010 là hôn nhân hợp pháp.

Nội dung kháng cáo của ông Lê Văn B và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống đều có liên quan đến tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hiện đang tranh chấp.

2.1. Xác định tài sản chung đang tranh chấp: Khởi tài sản chung của ông B và bà P đang tranh chấp, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 03/4/2017, tổng trị giá là **655.438.700đ**, bao gồm:

+ Tài sản là động sản (vật dụng), trị giá 72.450.000đ, cụ thể:

- Bà P đang quản lý: 01 xe máy Lead trị giá 17.500.000đ; 01 bộ bàn ghế tràng kỷ trị giá 17.000.000đ (đã bán); Bàn ăn trị giá 3.000.000đ; bàn máy tính 3.000.000đ (đã bán); 01 xe máy Engel trị giá 8.500.000đ. Tổng trị giá 49.000.000đ.

- Ông B đang quản lý: 01 máy tính xách tay trị giá 3.500.000đ; 01 máy ảnh Canon, 01 máy ảnh kỹ thuật số, 01 tủ đựng máy chống ẩm, trị giá 8.000.000đ (đã bán); 01 két bạc trị giá 500.000đ; 01 tủ lạnh Sanyo trị giá 2.500.000đ; 01 kệ gỗ trị giá 900.000đ; 01 B nóng lạnh, trị giá 2.000.000đ; 01 tủ bếp trị giá 300.000đ; B đựng nước Tân á 02 cái trị giá 3.000.000đ; 01 máy giặt trị giá 2.750.000đ. Tổng trị giá 23.450.000đ.

+ Tài sản là bất động sản: 01 ngôi nhà 02 tầng, diện tích 160m² tại thôn Đ.T, xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống (không tính giá trị đất) hiện ông B đang quản lý và sử dụng, trị giá 582.988.700đ.

2.2. Về công sức đóng góp của vợ chồng trong khối tài sản chung.

Trong quá trình giải quyết hai bên không thống nhất được các nguồn tiền tạo lập khối tài sản chung, bà Lê Thị Ch và ông B chứng minh ngôi nhà làm là do bà Ch gửi tiền về nên thuộc sở hữu của bà Ch.

Xét thấy: Ngôi nhà được xây dựng vào tháng 02/2015 (âm lịch), trong thời kỳ hôn nhân còn hạnh phúc giữa ông B và bà P, hai người đều có sức khỏe và có công việc ổn định (bán bảo hiểm). Khi làm nhà vợ chồng có bàn bạc, ông B là người khởi xướng làm nhà, bà bảo tiền có ít chưa đủ làm thì ông B nói cứ làm, thiếu đến đâu thì tính đến đó, các bác hỗ trợ và vay mượn thêm. Trong quá trình làm nhà thiếu tiền phải lấy phí bảo hiểm tạm thời để mua vật liệu sau này vay

mượn chỗ khác đập vào. Ông B trực T đảm nhiệm làm nhà, còn bà P hằng ngày vẫn T tục đi làm, hôm nghỉ thì ở nhà dọn dẹp với tổ thợ. Ông B là người hợp đồng với tổ thợ. Toàn bộ mua bán vật liệu vợ chồng thống nhất giao cho ông B thực hiện. Vì vậy ngôi nhà 02 tầng được xác định là tài sản chung của ông B và bà P.

Về các nguồn tiền để xây dựng ngôi nhà: Theo hai bên trình bày, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác, vợ chồng có một số nguồn tiền đưa vào làm nhà được chấp nhận, gồm: Tiền tích lũy của 02 vợ chồng 200.000.000đ, tiền vay mượn 85.000.000đ, đối với số tiền 30.000.000đ cấp sơ thẩm trích công sức cho 02 vợ chồng trong khối tài sản chung là không chính xác mà xác định đây là tiền thu nhập gồm lương và hoa hồng bán bảo hiểm của 02 vợ chồng có thêm trong thời gian làm nhà được đưa vào xây nhà là phù hợp. Như vậy chấp nhận ông B và bà P có số tiền chung đưa vào xây nhà là 315.000.000đ, số tiền còn lại 267.988.700đ hai bên không chứng minh được nguồn gốc nên chấp nhận đây là tiền của bà Ch gửi về cho ông B là có cơ sở.

Nhưng bà Ch trong vụ án này yêu cầu công nhận ngôi nhà 02 tầng ông B và bà P đang tranh chấp thuộc “quyền sở hữu” của bà, với lý do: Khi làm nhà bà có hợp đồng xây dựng với tổ thợ xây, do ông Nguyễn Văn V ở thôn Đ.T, xã V.T thay mặt tổ thợ nhận hợp đồng xây dựng vào ngày 16/02/2015. Do ông V không có số tài khoản nên bà chuyển tiền vào số tài khoản 3521205017679 Ngân hàng Agribank cho ông B để ông B và ông V mua bán vật liệu làm nhà. Khi làm xong nhà bà bàn giao ngôi nhà cho em trai Lê Văn B quản lý, sử dụng mà không bàn giao cho ai khác. Trong quá trình làm nhà, bà Ch thực tế có gửi tiền cho ông B nhưng bà P không biết gửi thời gian nào, gửi bao nhiêu tiền, ông B đã sử dụng vào những việc gì... đến khi tranh chấp bà P mới biết số tiền này. Bà P không thừa nhận việc bà Ch trực tiếp đứng ra hợp đồng và thanh toán tiền công với tổ thợ và cũng không có việc làm nhà xong bà Ch bàn giao cho ông B quản lý. Không có tài liệu, chứng cứ hợp lệ nào chứng minh ngôi nhà là do bà Ch bỏ tiền ra làm, vì vậy không có căn cứ để công nhận ngôi nhà là thuộc “quyền sở hữu” của bà Ch như ông B và bà Ch yêu cầu.

Đối với số tiền ông B nhận của bà Ch nếu bà Ch có yêu cầu thì khởi kiện ông B bằng vụ án khác, còn trong vụ án này bà Ch yêu cầu công nhận ngôi nhà là thuộc “quyền sở hữu” của bà nhưng không được chấp nhận.

2.3. Phân công nợ:

- Đối với khoản nợ phải trả cho ông Nguyễn Đình T 20.000.000đ (gốc); bà Nguyễn Thị H 18.000.000đ (gốc 15.000.000đ, lãi 3.000.000đ); bà Nguyễn Thị Ng 16.959.000đ (gốc 15.000.000đ, lãi 1.950.000đ); Ông Vũ Trung C 24.200.000đ (gốc 20.000.000đ, lãi 4.200.000đ); Bà Trần Thị H 19.350.000đ (gốc 15.000.000đ, lãi 4.350.000đ); Hội lính năm 1977: 6.000.000đ; Tổng 104.500.000đ. Đây là số nợ vợ chồng đã vay trong thời kỳ hôn nhân còn hạnh phúc, phía ông B không thừa nhận số nợ trên chỉ thừa nhận số nợ của Hội lính. Quá trình đối chất hoà giải và tranh tụng tại phiên toà ở cấp sơ thẩm và phúc

thẩm đã làm rõ: Mục đích khi vay để trả tiền làm nhà, các khoản vay ông B đều biết nhưng không thừa nhận. Lời khai và các giấy tờ vay mượn của những người cho vay tiền là khách quan, trung thực, phù hợp về thời gian, số tiền và thời điểm làm nhà nên được chấp nhận là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân còn hạnh phúc.

- Đối với khoản nợ 73.000.000đ, ông B yêu cầu công nhận là nợ chung, xét thấy yêu cầu của ông B đưa ra nhưng không xuất trình được chứng cứ, tài liệu gì về việc vay nợ. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với số tiền mua sơn đã trả: Số tiền 32.568.000đ mua sơn tại cửa hàng A.Q cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định rõ theo lời khai của chị Quyên và anh An: Số tiền 5.000.000đ trả tại nhà và số tiền 10.000.000đ bà P gửi xe buýt cho chị Q trả trong khi đang làm nhà. Số tiền còn lại 17.568.000đ chị Q khẳng định đã nhận của bà P gửi anh Thành giao cho. Còn việc chị viết hóa đơn cho ông B là do chị không biết vợ chồng đang làm thủ tục ly hôn nên chị đã xác nhận cho ông B giống như các khách hàng khác. Còn cụ thể việc trả nợ tiền sơn là đúng như chị khai tại Tòa án, không phải ông B là người trả nợ như ông B đã khai.

- Đối với chiếc xe máy Engel đã được định giá 8.500.000đ, bà P quản lý nhưng đã bán, cấp sơ thẩm đã giao cho bà P và đã được trừ vào phần tài sản chênh lệch nhận từ ông B là phù hợp. Ông B yêu cầu thu lại để ông có phương tiện đi lại là không hợp lý nên không được chấp nhận.

2.4. Tài sản chung của vợ chồng đã đóng góp và còn lại:

Tổng tài sản chung của vợ chồng hiện đang tranh chấp theo định giá là 655.438.700đ, được trừ 17.568.000đ tiền mua sơn bà P đã trả cho cửa hàng A.Q, còn lại 637.870.700đ. Trong khối tài sản này, ông B và bà P có 315.000.000đ tiền làm vào nhà và 54.882.000đ tiền tài sản động sản các bên đang quản lý (đã được khấu trừ 17.568.000đ bà P trả nợ tiền sơn).

Tổng cộng, tài sản chung được phân chia là 369.882.000đ nhưng ông B và bà P phải trả nợ chung 104.500.000đ, gồm: ông Nguyễn Đình T 20.000.000đ (gốc); bà Nguyễn Thị H 18.000.000đ (gốc 15.000.000đ, lãi 3.000.000đ); bà Nguyễn Thị Ng 16.959.000đ (gốc 15.000.000đ, lãi 1.950.000đ); Ông Vũ Trung C 24.200.000đ (gốc 20.000.000đ, lãi 4.200.000đ); Bà Trần Thị H 19.350.000đ (gốc 15.000.000đ, lãi 4.350.000đ); Hội lính năm 1977: 6.000.000đ.

Còn lại 265.382.000đ, đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi người được hưởng 50% trị giá tài sản (132.691.000đ) là phù hợp với công sức đóng góp của mỗi người.

2.5. Phần giao tài sản: Ông B đang quản lý ngôi nhà trị giá 582.988.700đ (trong đó phần tài sản chung đóng góp làm nhà là 315.000.000đ) và các tài sản khác là 23.450.000đ, tổng cộng 338.450.000đ. Bà P đang quản lý tài sản trị giá 32.432.000đ (đã được trừ 17.568.000đ trả tiền sơn). Do ông B được giao quản lý tài sản lớn hơn phần được hưởng (132.691.000đ) nên ông B phải có nghĩa vụ trả

cho các chủ nợ là 104.500.000đ và giao lại cho bà P tiền chênh lệch tài sản 101.259.000đ còn thiếu.

2.6. Về án phí: Đối với phần án phí dân sự có giá ngạch của bà Lê Thị Ch. Bà Ch yêu cầu Tòa án công nhận ngôi nhà đang tranh chấp giữa ông B và bà P là thuộc “quyền sở hữu” của bà. Vụ án được thụ lý ngày 25/01/2016, theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 thì bà Ch phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với trị giá tài sản yêu cầu đã được định giá. Nhưng theo khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội thì bà Ch không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch về yêu cầu “đòi quyền sở hữu tài sản” mà Ch phải chịu án phí dân sự không giá ngạch là 300.000đ. Vì vậy sửa án sơ thẩm về phần án phí đối với bà Lê Thị Ch mà cấp sơ thẩm đã quyết định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn B kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ mới nào mới so với cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá, vì vậy: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông B, sửa án sơ thẩm về phần xác định tài sản chung của vợ chồng, các nội dung kháng cáo còn lại không được chấp nhận và giữ nguyên như án sơ thẩm đã quyết định.

- Chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Nông Cống, sửa án sơ thẩm về phần quyết định: Trích công sức làm nhà cho ông B và bà P và xác định giá trị ngôi nhà của vợ chồng giao cho ông B quản lý là 582.988.700đ.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do án sơ thẩm được cải sửa nên ông Lê Văn B không phải chịu án phí phúc theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

* Căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 13 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009; khoản 2 Điều 29; khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn B, sửa án Dân sự sơ thẩm số 03/2018/7HNGĐ-ST ngày 29/12/2017 và ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống về phần xác định tài sản chung của vợ chồng.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, sửa án sơ thẩm về phần: Trích công sức cho ông B bà P; xác định giá trị ngôi nhà của vợ chồng giao cho ông B quản lý; phần án phí dân sự có giá ngạch đối với bà Lê Thị Ch.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

- Xác nhận tổng tài sản chung của ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị Thanh P là 369.882.000 đồng, mỗi người được hưởng 184.941.000 đồng.

- Xác nhận 01 ngôi nhà 02 tầng ông B đang sử dụng tại thôn Đ.T xã V.T, huyện Nông Cống là tài sản của ông B và bà P.

- Xác nhận số nợ chung của ông B và bà P 104.500.000 đồng.

2. Giao tài sản:

- Giao cho ông B được quyền sở hữu tài sản, gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 582.988.700đ; 01 máy tính xách tay trị giá 3.500.000đ; 01 máy ảnh Canon, 01 máy ảnh kỹ thuật số, 01 tủ đựng máy chống ẩm, trị giá 8.000.000đ (đã bán); 01 két bạc trị giá 500.000đ; 01 tủ lạnh Sanyo trị giá 2.500.000đ; 01 kệ gỗ trị giá 900.000đ; 01 B nóng lạnh, trị giá 2.000.000đ; 01 tủ bếp trị giá 300.000đ; 02 B đựng nước Tân á trị giá 3.000.000đ; 01 máy giặt trị giá 2.750.000đ. Tổng trị giá 606.438.700 đồng.

- Giao cho bà P được quyền sở hữu tài sản, gồm: 01 xe máy Leald biển kiểm soát 36B2-716.82 trị giá 17.500.000đ; Bàn ăn trị giá 3.000.000đ; bàn máy tính 3.000.000đ (đã bán); 01 xe máy Engel trị giá 8.500.000đ. Tổng trị giá 31.432.000 đồng.

Ông B chịu trách nhiệm trả nợ cho các chủ nợ bao gồm: Trả nợ ông Nguyễn Đình T 20.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H 18.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ng 16.959.000 đồng; ông Vũ Trung C 24.200.000 đồng; bà Trần Thị H 19.350.000 đồng; Hội lính 1977 là 6.000.000 đồng; Tổng cộng 104.500.000 đồng.

Ông B chịu trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Thanh P số tiền chênh lệch tài sản còn thiếu là 101.259.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Ch về “quyền sở hữu” ngôi nhà hai tầng là tài sản chung của ông B và bà P đang sử dụng tại thôn Đ.T xã V.T, huyện Nông Cống. Giành quyền dân sự cho bà Ch khi có yêu cầu đòi nợ ông B đối với khoản tiền 400.000.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án số tiền trên, nếu bên phải thi hành không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm phần lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí: - Ông Lê Văn B không phải chịu án phí phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006567 ngày 12/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống.

- Án phí dân sự có giá ngạch: Bà P phải chịu 9.247.050 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.157.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số 00343 ngày 25/01/2016. Bà P được nhận lại số tiền 10.909.950 đồng.

Ông B phải chịu 9.247.050 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

- Bà Lê Thị Ch phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự không giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.659.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu tiền số 0006514 ngày 22/11/2017. Bà Ch được nhận lại số tiền 13.359.000 đồng.

* Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Nông Cống;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã V.T, Nông Cống;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Hùng